



běn zhí gōng zuò

本职工作

noun phrase · one's own job; main duty

Example Sentences

Tā rèn zhēn zuò hǎo zì jǐ de běn zhí gōng zuò.
他认真做好自己的本职工作。

He does his own job carefully.

Zuò wéi lǎo shī jiāo shù yù rén shì wǒ de běn zhí gōng zuò.
作为老师，教书育人是我的本职工作。

As a teacher, teaching and educating is my main duty.

Trace each character, then write the word on your own.

本	本	本	本	本	本	本	本				
职	职	职	职	职	职	职	职	职	职	职	
职	职	职									
工	工	工	工	工	工						
作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	